

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 4 - 2025

“V/v ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Định và bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Quang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Trong ngày 25/4/2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2025/TLST-HNGĐ ngày 08/01/2025 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/4/2025.

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị N, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn G, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Thanh T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn G, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện về việc ly hôn đề ngày 03/01/2025, B tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày: Chị và anh Lê Thanh T chung sống với nhau tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 17/8/1996. Quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên thời gian sau thì xảy ra nhiều mâu thuẫn; nguyên nhân do không hợp tính tình, vợ chồng cãi vã, không ai quan tâm đến ai. Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau, vợ chồng đã sống ly thân mà không ai quan tâm đến ai; yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Thanh T. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Lê Thùy T1, sinh ngày 11/6/2002 và Lê Phạm Hoài N1, sinh ngày 23/12/2012. Hiện tại Lê Phạm Hoài N1 đang sinh sống cùng chị N và Lê Thùy T1 đã đủ tuổi

trưởng thành và lập gia đình riêng. Nguyên vọng của chị N xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Phạm Hoài N1 và yêu cầu anh Lê Thanh T cấp dưỡng một tháng 2.000.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Đối với con chung Lê Thùy T1 đã trưởng thành, chị N không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn anh Lê Thanh T trình bày: Quá trình kết hôn giống như chị N trình bày, quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì lớn; thỉnh thoảng vợ chồng có xảy ra cãi vã chuyện lặt vặt; mặc dù chị N về nhà ngoại sinh sống, anh T nhiều lần đến gặp chị N để hàn gắn tình cảm vợ chồng; anh T không đồng ý ly hôn với chị N do còn tình cảm vợ chồng với chị N và con chung Lê Phạm Hoài N1 đang còn nhỏ. Tại phiên tòa, anh T trình bày hiện tại chị N về nhà ngoại sinh sống, anh T nhiều lần đến gặp chị N để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị N không chịu gặp anh T. Anh T không đồng ý ly hôn với chị N do con chung Lê Phạm Hoài N1 đang còn nhỏ. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị N đã trình bày, nếu ly hôn, anh T có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi con chung Lê Phạm Hoài N1 và yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi cháu N1 mỗi tháng từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng. Đối với con chung Lê Thùy T1 đã trưởng thành, anh T không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại giấy trình bày nguyện vọng đề ngày 26/3/2025, cháu Lê Phạm Hoài N1 trình bày: Hiện nay ba mẹ cháu đang làm thủ tục ly hôn, nếu ba mẹ cháu ly hôn thì nguyện vọng của cháu xin được ở với mẹ. Tại phiên tòa, cháu Lê Phạm Hoài N1 trình bày nguyện vọng được ở với mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn anh Lê Thanh T cư trú tại thôn G, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N và anh Lê Thanh T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền, nên đây là một cuộc hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng đã có thời gian chung sống hạnh phúc bên nhau; tuy nhiên cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn năm 2023. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính tình, hai bên thiếu sự thông cảm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống, dẫn đến xung đột và vợ chồng sống ly thân mà không ai

quan tâm đến ai. Anh T trình bày vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị N, mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng không có giải pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên toà, chị N trình bày không còn tình cảm vợ chồng với anh T và kiên quyết xin được ly hôn anh T. Xét mục đích hôn nhân của chị N không đạt được, chị N thực sự đã hết tình cảm vợ chồng với anh T, Hội đồng xét xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn với anh Lê Thanh Thế L phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Chị N và anh T đều thống nhất trình bày vợ chồng có 02 con chung là Lê Thùy T1, sinh ngày 11/6/2002 và Lê Phạm Hoài N1, sinh ngày 23/12/2012; cháu Lê Thùy T1 đã trưởng thành, chị N và anh T không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với con chung Lê Phạm Hoài N1, chị N và anh T đều có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng; chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi, anh T yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi cháu N1 mỗi tháng từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng cả chị N và anh T đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N1 chứng tỏ chị N và anh T đều rất thương yêu con chung. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu N1 cũng như theo nguyện vọng của cháu N1, Hội đồng xét xử giao cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Lê Phạm Hoài N1, sinh ngày 23/12/2012 và buộc anh Lê Thanh T cấp dưỡng tiền nuôi cháu N1 cùng chị N mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng), thời gian kể từ tháng 5/2025 cho đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Phạm Thị N và anh Lê Thanh T tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Lê Thanh T.

2/ Về quan hệ con chung: Giao cho chị Phạm Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Phạm Hoài N1, sinh ngày 23/12/2012, anh Lê Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị N mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng), thời gian kể từ tháng 5/2025 cho đến khi cháu Lê Phạm Hoài N1 đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/ Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0002178 ngày 06 tháng 01 năm 2025. Chị Phạm Thị N đã nộp đủ án phí. Anh Lê Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (25/4/2025) để yêu cầu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc S